

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 58/TTr- SNNMT ngày 19/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH LTK Cable Việt Nam, địa chỉ tại lô VI-4.2 đường D3 cắt N1, khu công nghiệp Quế Võ 2 (khu công nghiệp Quế Võ II²), phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là xã Ngọc Xá, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, chế tạo, tiêu thụ dây điện dây cáp và các sản phẩm từ dây điện”

¹ Từ 01/3/2025 là Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

² Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2740626814 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp cho Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO, chứng nhận lần đầu ngày 30/7/2007, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 06 ngày 09/11/2021 (Thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000057 ngày 30/7/2007 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh: lần 01 ngày 10/12/2009, lần 02 ngày 24/01/2013, lần 03 ngày 22/12/2014 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp).

tại địa điểm 1: Lô VI-4.2 đường D3 cắt N1, khu công nghiệp (KCN) Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh; địa điểm 2: Lô (VI), VI-1.2 đường N1 giao với đường D2, KCN Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh; địa điểm 3: Lô IV-1.1 giao đường D4 và D5, KCN Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh; địa điểm 4: Lô IV-1.2 và IV-4.1, đường D4, KCN Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, chế tạo, tiêu thụ dây điện dây cáp và các sản phẩm từ dây điện.

1.2. Địa điểm hoạt động:

- Địa điểm 1: Lô VI-4.2 đường D3 cắt N1, KCN Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh.

- Địa điểm 2: Lô (VI), VI-1.2 đường N1 giao với đường D2, KCN Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh.

- Địa điểm 3: Lô IV-1.1 giao đường D4 và D5, KCN Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh.

- Địa điểm 4: Lô IV-1.2 và IV-4.1, đường D4, KCN Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 2301106797 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/10/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/12/2024.

- Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 3211635925 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18/10/2019, chứng nhận điều chỉnh lần 07 ngày 11/6/2025.

1.4. Mã số thuế: 2301106797.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất dây điện.
- Sản xuất dây cáp điện.
- Sản xuất dây cáp tốc độ cao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

* Diện tích:

- Địa điểm 1: 8.000 m² (Thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần tập đoàn OSAKA VINA).

- Địa điểm 2: 13.098,5 m² (Thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần OSAKA SUN).

- Địa điểm 3: 13.000 m² (Thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần quốc tế

Minh Ngọc - Hà Nội)

- Địa điểm 4: 13.000 m² (Thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần quốc tế Hưng Vinh - Sài Gòn).

* Nhóm dự án:

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc Nhóm III (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và theo quy định tại STT3, Mục III, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

* Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường:

- Công suất:

+ Tại địa điểm 1:

++ Sản xuất dây điện: 2.500 tấn sản phẩm/năm.

++ Sản xuất dây cáp điện: 400 tấn sản phẩm/năm.

+ Tại địa điểm 2:

++ Sản xuất dây cáp tốc độ cao: 700 tấn sản phẩm/năm.

+ Tại địa điểm 3 và địa điểm 4:

++ Sản xuất dây điện: 122 tấn sản phẩm/năm.

++ Sản xuất dây cáp điện: 123 tấn sản phẩm/năm.

++ Sản xuất dây cáp tốc độ cao: 167 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ Tại địa điểm 1:

(1) Quy trình sản xuất dây điện:

+ Quy trình sản xuất dây điện số 1:

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Máy xoắn → Cuộn dây → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất dây điện số 2:

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Kéo dây → Máy dệt → Máy xoắn → Đùn vỏ → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

(2) Quy trình sản xuất dây cáp điện:

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Máy xoắn → Đùn vỏ → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

+ Tại địa điểm 2:

(1) Quy trình sản xuất dây cáp tốc độ cao:

Nguyên liệu → Bọc nhựa → Làm mát → Cuộn đồng → Bọc màng nhôm → Bọc băng dính → In chữ → Kiểm tra → Cuộn cáp → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

+ Tại địa điểm 3 và 4:

(1) Quy trình sản xuất dây điện:

Nguyên liệu → Đùn vỏ → Làm mát → Kiểm tra → In chữ → Làm mát → Kiểm tra → Cuộn lại → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

(2) Quy trình sản xuất dây cáp điện:

Nguyên liệu → Đùn vỏ → Làm mát → (Xoắn dây 1 → Xoắn dây 2)/ Xoắn dây 2 → Dệt đồng/ Xoắn chéo đồng → Bọc nhựa → Làm mát → (Đan chỉ → Kiểm tra)/ Kiểm tra → Cuộn lại → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

(3) Quy trình sản xuất dây cáp tốc độ cao:

Nguyên liệu → Bọc nhựa → Làm mát → Cuộn đồng → Bọc màng nhôm → Bọc băng dính → In chữ → Kiểm tra → Cuộn cáp → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH LTK Cable Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH LTK Cable Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, UBND phường Đào

Viên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: Đến hết ngày 30/09/2029.

(Theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 0409/2024/HĐTX/OSKS-LTKVN ngày 04/09/2024 và Biên bản bàn giao nhà xưởng số BBBG 01/2024 ngày 01/10/2024 giữa Công ty TNHH LTK Cable Việt Nam và Công ty Cổ phần OSAKA SUN).

Giấy phép môi trường số 1452/GPMT-UBND ngày 11/6/2025 của UBND thị xã Quế Võ cấp phép cho Công ty TNHH LTK Cable Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất, chế tạo, tiêu thụ dây điện dây cáp và các sản phẩm từ dây điện” theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp lại Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 504/QĐ-SNNMT ngày 15/9/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, chế tạo, tiêu thụ dây điện dây cáp và các sản phẩm từ dây điện”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công thương; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH LTK Cable Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép môi trường này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Nước thải sinh hoạt của cơ sở tại 4 địa điểm được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của các đơn vị cho thuê nhà xưởng để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Quế Võ II, sau đó được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ II để tiếp tục xử lý đảm bảo quy định trước khi thải ra ngoài môi trường, cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước làm mát phát sinh từ công đoạn đun vỏ và công đoạn làm mát được tuần hoàn, tái sử dụng, định kỳ bổ sung do thất thoát trong quá trình bay hơi, không xả ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước làm mát phát sinh từ công đoạn đun vỏ và công đoạn làm mát được tuần hoàn, tái sử dụng, định kỳ bổ sung do thất thoát trong quá trình bay hơi, không xả ra môi trường.

* Địa điểm 1:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 03 ngăn với thể tích 20m³, sau đó chảy ra hệ thống thu gom nước thải (BTCT) D200, chiều dài 154m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25m³/ngày đêm của Công ty Cổ phần tập đoàn Osaka Vina (đơn vị cho thuê nhà xưởng), để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Quế Võ II, sau đó được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ II để tiếp tục xử lý.

* Địa điểm 2:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 100m³ (mỗi bể có thể tích 50m³), sau đó qua đường ống nhựa uPVC D110, D200 với tổng chiều dài 346m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm của Công ty Cổ phần Osaka Sun (đơn vị cho thuê nhà xưởng), để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp

nhận nước thải đầu vào của KCN Quế Võ II, sau đó được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ II để tiếp tục xử lý.

*** Địa điểm 3:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 8 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích $32,8\text{m}^3$ (04 bể: mỗi bể có thể tích $5,6\text{m}^3$; 04: mỗi bể có thể tích $2,6\text{m}^3$), sau đó qua đường ống nhựa HDPE D140; D200 với tổng chiều dài 350m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $30\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty Cổ phần quốc tế Minh Ngọc - Hà Nội (đơn vị cho thuê nhà xưởng), để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Quế Võ II, sau đó được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ II để tiếp tục xử lý.

*** Địa điểm 4:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 8 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích $32,8\text{m}^3$ (04 bể: mỗi bể có thể tích $5,6\text{m}^3$; 04: mỗi bể có thể tích $2,6\text{m}^3$), sau đó qua đường ống nhựa HDPE D140, D200 với tổng chiều dài 484m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $30\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty Cổ phần quốc tế Hưng Vinh - Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng), để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Quế Võ II, sau đó được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ II để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

*** Địa điểm 1:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $25\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty Cổ phần tập đoàn OSAKA Vina:

Nước thải sinh hoạt (sau khi được xử lý sơ bộ) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ II.

- Công suất thiết kế: $25\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, do Công ty Cổ phần tập đoàn OSAKA Vina xây dựng và quản lý vận hành.

*** Địa điểm 2:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty Cổ phần OSAKA Sun:

Nước thải sinh hoạt (sau khi được xử lý sơ bộ) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ II.

- Công suất thiết kế: $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, do Công ty Cổ phần OSAKA Sun xây dựng và quản lý vận hành.

*** Địa điểm 3:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $30\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty Cổ phần quốc tế Minh Ngọc - Hà Nội:

Nước thải sinh hoạt (sau khi được xử lý sơ bộ) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom,

xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ II.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm, do Công ty Cổ phần quốc tế Minh Ngọc - Hà Nội xây dựng và quản lý vận hành.

* Địa điểm 4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm của Công ty Cổ phần quốc tế Hưng Vinh - Sài Gòn:

Nước thải sinh hoạt (sau khi được xử lý sơ bộ) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ II.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm, do Công ty Cổ phần quốc tế Hưng Vinh - Sài Gòn xây dựng và quản lý vận hành.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Các đơn vị cho thuê nhà xưởng chịu trách nhiệm vận hành các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của đơn vị mình và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải do nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở tại 4 địa điểm được thu gom, xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của các đơn vị cho thuê nhà xưởng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, đấu nối toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở tại 4 địa điểm về các hệ thống thu gom, xử lý nước thải của các đơn vị cho thuê nhà xưởng để xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu; không được phép xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Định kỳ bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ (11 máy ép đùn nhựa) tại địa điểm 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình bọc nhựa (45 máy đùn) tại địa điểm 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình in chữ (10 máy in) ở quy trình sản xuất dây điện tại địa điểm 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ (50 máy ép đùn nhựa) ở quy trình sản xuất dây điện, dây cáp điện tại địa điểm 4.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình bọc nhựa (100 máy đùn) ở quy trình sản xuất dây cáp điện, dây cáp tốc độ cao tại địa điểm 4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Có 04 dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ tại địa điểm 1 (OK1).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc nhựa tại địa điểm 2 (OK2).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in chữ ở quy trình sản xuất dây điện tại địa điểm 3 (OK3).
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ ở quy trình sản xuất dây điện, dây cáp điện và bọc nhựa ở quy trình sản xuất dây cáp điện, dây cáp tốc độ cao tại địa điểm 4 (OK4).

2.1. Vị trí xả khí thải: 04 vị trí.

- Vị trí số 01: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ tại địa điểm 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2337714, Y= 419029.
- Vị trí số 02: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc nhựa tại địa điểm 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2337682, Y= 418526.

- Vị trí số 03: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in chữ ở quy trình sản xuất dây điện tại địa điểm 3. Toạ độ vị trí xả khí thải: X=2337656, Y= 418539.

- Vị trí số 04: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ ở quy trình sản xuất dây điện, dây cáp điện và bọc nhựa ở quy trình sản xuất dây cáp điện, dây cáp tốc độ cao tại địa điểm 4. Toạ độ vị trí xả khí thải: X=2337652, Y= 418519.

(Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.200 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua các ống thoát khí tương ứng, xả liên tục trong quá trình hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I. Dòng khí thải số: 01, 02, 04 (OK1, OK2, OK4):					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
3	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
6	Vinyl clorua	mg/Nm ³	≤ 30		
7	Etylen oxyt	mg/Nm ³	≤ 15		
8	Propylen oxyt	mg/Nm ³	≤ 40		
9	Styren	mg/Nm ³	≤ 100		
II. Dòng khí thải số 03 (OK3):					

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
3	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
6	Toluen	mg/Nm ³	≤ 40		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

* Tại địa điểm 1:

- Khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ tại máy ép đùn nhựa được thu gom bằng 11 ống hút vào hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

* Tại địa điểm 2:

- Khí thải phát sinh từ quá trình bọc nhựa được thu gom bằng 45 chụp hút vào hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

* Tại địa điểm 3 và địa điểm 4:

- Khí thải phát sinh từ quá trình in chữ ở quy trình sản xuất dây điện tại địa điểm 3 được thu gom bằng 10 chụp hút vào hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ ở quy trình sản xuất dây cáp điện, dây cáp tốc độ cao tại địa điểm 4 được thu gom bằng 150 chụp hút vào hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

* Địa điểm 1 :

- Đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.200m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* Địa điểm 2:

- Đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc nhựa.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát → Môi trường.
- Công suất thiết kế: 15.000m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* Địa điểm 3:

- Đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in chữ ở quy trình sản xuất dây điện.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.
- Công suất thiết kế: 5.000m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* Địa điểm 4:

- Đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ ở quy trình sản xuất dây điện, dây cáp điện và bọc nhựa ở quy trình sản xuất dây cáp điện, dây cáp tốc độ cao.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.
- Công suất thiết kế: 18.000m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Quan trắc, giám sát chất lượng khí thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo tần suất để kịp thời tìm nguyên nhân và khắc phục hệ thống xử lý khí thải khi hệ thống gặp sự cố.
- Định kỳ bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý khí thải của cơ sở.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.
- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản. Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 4/2026 đến tháng 7/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể:

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in chữ ở quy trình sản xuất dây điện tại địa điểm 3.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ ở quy trình sản xuất dây điện, dây cáp điện và bọc nhựa ở quy trình sản xuất dây cáp điện, dây cáp tốc độ cao tại địa điểm 4.

(Không thực hiện vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ tại địa điểm 1 và hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc nhựa tại địa điểm 2 do: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ tại địa điểm 1 đã kết thúc vận hành thử nghiệm theo Công văn số 1326/STNMT-CCMT ngày 22/7/2022 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh) về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án và hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc nhựa tại địa điểm 2 đã kết thúc vận hành thử nghiệm theo Công văn số 4742/SNNMT-QLMT ngày 19/11/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở “Nhà máy sản xuất, chế tạo, tiêu thụ dây điện dây cáp và các sản phẩm từ dây điện”).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in chữ ở quy trình sản xuất dây điện (tại địa điểm 3).

- 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn vỏ ở quy trình sản xuất dây điện, dây cáp điện và bọc nhựa ở quy trình sản xuất dây cáp điện, dây cáp tốc độ cao (tại địa điểm 4).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của chủ cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

* Địa điểm 1:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy ép đùn nhựa.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy dẹt.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy xoắn.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đùn vỏ.

* Địa điểm 2:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy bọc dây nằm nghiêng.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy đùn (bọc nhựa).
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy xoắn dây 3 lõi.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy xoắn dây kiểu lồng.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy nén khí.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy phát điện.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình bọc nhựa.

* Địa điểm 3 và địa điểm 4:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy ép đùn nhựa.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy dẹt.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy xoắn.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy đánh đồng.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy bọc dây nằm nghiêng.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy đùn (bọc nhựa).
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy xoắn dây 3 lõi.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy xoắn dây kiểu lồng.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy nén khí.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy phát điện.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của hệ

thống xử lý khí thải từ quá trình in chữ ở quy trình sản xuất dây điện.

- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đun vỏ ở quy trình sản xuất dây điện, dây cáp điện và bọc nhựa ở quy trình sản xuất dây cáp điện, dây cáp tốc độ cao.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*khu vực E - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật*) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ban ngày (06 giờ 00 phút đến trước 18 giờ 00 phút) (dBA)	Tối (18 giờ 00 phút đến trước 22 giờ 00 phút) (dBA)	Ban đêm (22 giờ 00 phút đến trước 6 giờ 00 phút) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (*khu vực D - Khu sản xuất, kinh*

doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp.
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc, thiết bị.
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.

- Bộ phận bảo dưỡng lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.

- Chủ cơ sở trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai, miếng che tai... cho người lao động trực tiếp phải chịu tiếng ồn.

- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài.

- Định kỳ kiểm tra sức khỏe định kỳ người lao động, đặc biệt là yếu tố thính lực.

- Tuyên truyền giáo dục về mức độ nguy hại của tiếng ồn, độ rung đối với sức khỏe, tổ chức các khóa huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khỏe cho công nhân.

- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông, vận tải:

- + Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ gây ra tiếng ồn và độ rung cao.

- + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải.

- + Các phương tiện giao thông vận tải phải được tiến hành đăng kiểm theo đúng quy định của pháp luật.

- + Yêu cầu các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA

VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
I	Địa điểm 1		2.300
1	Dầu động cơ hộp số bôi trơn thải	17 02 03	150
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	2.150
II	Địa điểm 2		100
1	Dầu động cơ hộp số bôi trơn thải	17 02 03	50
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	50
III	Địa điểm 3 và địa điểm 4		50
1	Dầu động cơ hộp số bôi trơn thải	17 02 03	25
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	25
	Tổng		2.450

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
I	Địa điểm 1	22.240
1	Bìa carton, giấy photo	300
2	Bao bì đựng nguyên liệu, sản phẩm	800
3	Găng tay, khẩu trang hỏng không dính thành phần nguy hại	600
4	Mạt kim loại	460
5	Sản phẩm dây cáp, dây điện lõi hỏng	16.940
6	Vỏ dây điện bằng nhựa đã tách lõi	3.140
II	Địa điểm 2	13.600
1	Bìa carton, giấy vụn	500
2	Bao bì đựng nguyên liệu, sản phẩm không dính thành phần nguy hại	600
3	Găng tay, bảo hộ lao động không dính thành phần	500

	nguy hại	
4	Sản phẩm dây cáp tốc độ cao lõi hồng	12.000
III	Địa điểm 3 và địa điểm 4	10.000
1	Bìa carton, giấy vụn	200
2	Bao bì đựng nguyên liệu, sản phẩm không dính thành phần nguy hại	500
3	Găng tay, bảo hộ lao động không dính thành phần nguy hại	300
4	Sản phẩm lõi hồng	9.000
	Tổng	45.840

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Địa điểm 1: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 11.232 kg/năm.
- Địa điểm 2: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 28.080 kg/năm.
- Địa điểm 3 và địa điểm 4: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 56.160 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
I	Địa điểm 1		1.427
1	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	110
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	400
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	185
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	400
5	Than hoạt tính thải (từ hệ thống xử lý khí thải)	18 02 01	182
6	Hộp mực in thải	08 02 04	150
II	Địa điểm 2		1.734
1	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	100
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	400

3	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	200
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	400
5	Than hoạt tính thải (từ hệ thống xử lý khí thải)	18 02 01	134
6	Hộp mực in thải	08 02 04	500
III	Địa điểm 3 và địa điểm 4		1.900
1	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	200
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	400
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	200
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	400
5	Than hoạt tính thải (từ hệ thống xử lý khí thải)	18 02 01	200
6	Hộp mực in thải	08 02 04	500
	Tổng		5.061

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

- Kho chứa CTNH: 04 kho

- Diện tích kho chứa: Địa điểm 1: 10 m²; Địa điểm 2: 50 m²; Địa điểm 3: 8 m²; Địa điểm 4: 8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Sàn bê tông xi măng (BTXM) kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa rò rỉ, thùng, vỡ. Khu vực này được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định. Bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Địa điểm 1: Chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được công nhân thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 103 m²;

- Địa điểm 2: Chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được công nhân thu gom về kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 50 m² để lưu giữ.

- Địa điểm 3: Chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được công nhân thu gom về kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 8 m² để lưu giữ.

- Địa điểm 4: Chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được công nhân thu gom về kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 8 m² để lưu giữ.

Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: sàn BTXM kín khí, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Địa điểm 1: Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày sẽ được công nhân thu gom về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 10 m² để lưu giữ;

- Địa điểm 2: Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày sẽ được công nhân thu gom về kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 50 m² để lưu giữ.

- Địa điểm 3: Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày sẽ được công nhân thu gom về kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 8 m² để lưu giữ.

- Địa điểm 4: Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày sẽ được công nhân thu gom về kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 8 m² để lưu giữ.

Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: sàn BTXM kín khí, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục, công trình chủ cơ sở tiếp tục thực hiện theo nội dung Quyết định số 177/QĐ-STNMT ngày 16/3/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất, chế tạo, tiêu thụ dây điện dây cáp và các sản phẩm từ dây điện” tại lô VI-4.2 đường D3 cắt N1, KCN Quế Võ 2, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

1.1. Quy mô công suất tiếp tục thực hiện: Sản xuất cáp kết nối cho thiết bị điện tử với quy mô: 2.900 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Lắp đặt hoàn thiện dây chuyền máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất:

Lắp đặt dây chuyền sản xuất dây cáp kết nối cho thiết bị điện tử:

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Sản xuất dây cáp → Cắt dây → Tuốt mi → Lắp chân kết nối → Hàn → Kiểm tra → Bọc nhựa → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

1.3. Thực hiện hồ sơ cấp Giấy phép môi trường theo lộ trình hoàn thiện dây chuyền máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.

- Đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn thiếc bằng phương pháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính)

Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

2. Sau khi hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất và hệ thống xử lý khí thải, Chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH LTK Cable Việt Nam có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do

sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh cơ sở

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát việc thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.